



mài chū

迈出

verb · to step out; to take (a step)

Example Sentences

Tā mài chū le dì yī bù

他迈出了第一步。

He took the first step.

Tā yǒng gǎn de mài chū le jiā mén kāi shǐ xīn shēng huó

她勇敢地迈出了家门，开始新生活。

She bravely stepped out of her home and started a new life.

Zhè ge xiàng mù mài chū le guānjiàn de yī bù huò dé le tóu zī

这个项目迈出了关键的一步，获得了投资。

This project took a crucial step and secured investment.

Trace each character, then write the word on your own.

迈	迈	迈	迈	迈	迈	迈	迈
出	出	出	出	出	出	出	出